

Số: 654/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 18/TTr-SKHĐT ngày 07 tháng 3 năm 2018,

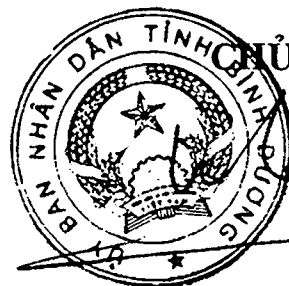
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 176 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/UBND cấp huyện/UBND cấp xã và các cơ quan khác tỉnh Bình Dương (Cụ thể: 146 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh; 28 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 02 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *K*

- Như Điều 2;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KSTT, KTTH, Website;
- Lưu: VT, Hiếu.



Trần Thanh Liêm

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/ỦY BAN NHÂN DÂN DÂN  
CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA CẤP TỈNH**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>	
<b>Mục 1. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần.
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
	thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động
32	Thông báo lập địa điểm doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
37	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng
38	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)
39	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp
41	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp
42	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp
44	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp
45	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp
46	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
47	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
50	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
51	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn
52	Thông báo tạm ngừng kinh doanh
53	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
54	Giải thể doanh nghiệp
55	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
57	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
58	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế
59	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
60	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp
61	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
62	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)
<b>Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu</b>	
1	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập
2	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý
3	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
4	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên
5	Giải thể công ty TNHH một thành viên
<b>Mục 3. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội</b>	
1	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường

<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>
16	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)
19	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã
<b>III. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM</b>	
<b>Mục 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	
1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
2	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
3	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
8	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
2	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
3	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
4	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ
5	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ
6	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội
7	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ
8	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội
<b>II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ</b>	
1	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã
4	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia
5	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách
6	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất
7	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã
15	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
17	Giãn tiến độ đầu tư
18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
21	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
22	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
25	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
<b>Mục 2. Cơ quan khác</b>	
1	Áp dụng ưu đãi đầu tư
2	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
3	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài
4	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu
<b>IV. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>	
<b>Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư</b>	
1	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư
<b>Mục 2. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)</b>	
1	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư
2	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B của nhà đầu tư
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
4	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
5	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
<b>Mục 3. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu</b>	
1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu
<b>V. VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI</b>	
<b>Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài</b>	
1	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)
2	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)
3	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)
4	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án
<b>Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài</b>	
1	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
2	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
3	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
4	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
5	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi
6	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án
7	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng
8	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA,

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
	vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm
9	Xác nhận chuyên gia
<b>VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN</b>	
1	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH</b>	
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
3	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
<b>II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ</b>	
1	Đăng ký hợp tác xã
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã
4	Đăng ký khi hợp tác xã chia
5	Đăng ký khi hợp tác xã tách
6	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất
7	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)



12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã
15	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã
16	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)
19	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã

### **III. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU**

#### **Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư**

1	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư

#### **Mục 2. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu**

1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu

## **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ**

<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>
<b>I. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>	
<b>Mục 1. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu</b>	
1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu